

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THẠNH
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 11/2018/DS-ST
Ngày 25-5-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THẠNH, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Phường**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Minh Tùng;**

2. Ông **Võ Văn Bảy.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Thạch** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thạnh tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Tiến Lễ** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2017/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXX-ST ngày 04 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Cao Mộng T**

Nơi cư trú: Ấp L, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

2. *Bị đơn:* Bà **Lê Thị Đ**

Nơi cư trú: Ấp Q, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

(Ông T có mặt, bà Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Cao Mộng T trình bày như sau:

Vào ngày 30/12/2016, ông T và bà Đ có thỏa thuận vay tài sản với nhau, số tiền vay là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), mục đích vay là để phục vụ sinh hoạt trong gia đình, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất thỏa thuận 1,2%/tháng, thanh toán lãi suất một tháng/lần. Thỏa thuận vay có lập thành Hợp đồng, được chứng thực tại Văn phòng Công chứng Vĩnh Thạnh, bà Đ có điểm chỉ vào hợp đồng, có hai người làm chứng là bà Phạm Thị C và ông Phạm Văn H.

Bà Đ có đưa cho ông T giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BE 743636, số vào sổ CH00939 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ cấp ngày 16/02/2012 cho bà Lê Thị Đ. Bà Đ xác định, việc đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ để làm tin, các bên không thỏa thuận thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán, ngoài ra cũng không tiến hành đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Ngay sau khi ký hợp đồng, ông T đã giao đủ số tiền vay cho bà Đ. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lãi, hết thời hạn vay, bà Đ không thực hiện thanh toán nợ gốc mặc dù ông T đã nhiều lần yêu cầu.

Nay ông T yêu cầu bà Đ có trách nhiệm thanh toán trả số tiền nợ gốc 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), tiền lãi không yêu cầu. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bị đơn ông T đang giữ đồng ý trả lại cho bị đơn.

Bị đơn bà Lê Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại biên bản ghi lời khai ngày 18/4/2018 bà trình bày như sau:

Bà Đ thừa nhận, bà có vay tiền của ông Cao Mộng T như ông T đã trình bày là đúng. Giao dịch giữa các bên diễn ra vào ngày 30/12/2016, số tiền vay 60.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất thỏa thuận là 1,2%/tháng. Việc vay tiền hai bên có làm hợp đồng vay tài sản ngày 30/12/2016 có chứng thực cùng ngày, bà thừa nhận dấu vân tay của ngón trỏ trái và ngón trỏ phải tại hợp đồng vay tài sản nêu trên, là do bà tự tay điểm chỉ, việc ký kết hợp đồng vay có sự chứng kiến của ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị C.

Theo bà Đ, mặc dù thỏa thuận lãi suất vay trong hợp đồng là 1,2%/ tháng, nhưng trên thực tế, bà Đ phải thanh toán tiền lãi với lãi suất 04%/tháng, về lãi suất các bên thỏa thuận ngoài như bà đã khai, thực tế như thế nào bà khai vậy chứ không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà thanh toán tiền lãi cho ông T mỗi tháng 2.400.000đ, bà đã thực hiện việc thanh toán tiền lãi được tổng cộng 12 (mười hai) tháng, sau đó ngưng không thanh toán nữa do không còn tiền, mỗi lần thanh toán tiền lãi đều có làm giấy biên nhận, thời gian và địa điểm thanh toán lãi, cụ thể từng tháng thanh toán lãi, cũng như tổng số tiền lãi đã thanh toán cho ông T bà không nhớ.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà đồng ý trả số tiền nợ vay gốc 60.000.000 đồng, số tiền lãi bà xin nguyên đơn giảm bớt cho bà.

Quá trình thỏa thuận vay, để làm tin, bà Đ có đưa cho ông T giữ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BE 743636, số vào sổ CH00939 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ cấp ngày 16/02/2012 cho bà. Nay bà yêu cầu nguyên đơn phải trả lại cho bà.

Về việc sử dụng số tiền vay 60.000.000đ bà Đ cho rằng bà vay số tiền này bà chỉ sử dụng 10.000.000 đồng còn 50.000.000 đồng bà đưa cho bà C sử dụng, đây là giao dịch

giữa bà và bà C nếu có phát sinh tranh chấp thì bà sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác, bà không có yêu cầu gì đối với bà C trong vụ án này.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa về việc tuân thủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), tiền lãi không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Ông Cao Mộng T khởi kiện yêu bà Lê Thị Đ thanh toán cho ông số tiền nợ gốc và lãi theo thỏa thuận vay giữa các bên. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; bà Đ có nơi cư trú tại ấp Q, xã T, huyện Vĩnh Thạnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn bà Lê Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà có đơn đề nghị xét xử vắng mặt căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Đ.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ cho rằng, trong số tiền 60.000.000đ mà bà vay, bà chỉ sử dụng 10.000.000 đồng còn 50.000.000 đồng bà đưa cho bà C sử dụng, đây là giao dịch giữa bà và bà C nếu có phát sinh tranh chấp thì bà sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác, bà không có yêu cầu gì đối với bà C. Vì vậy, Tòa án không đưa bà C vào tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Ngày 30/12/2016 các bên xác lập giao dịch, theo nguyên đơn, bà Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán lãi từ tháng đầu tiên (30/01/2017), tính đến ngày 08/12.2017 ông T khởi kiện vụ án còn trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày ông T biết quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[5] Về tính hợp pháp của hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thanh toán nợ vay của nguyên đơn: Hợp đồng vay tài sản xác lập ngày 30/12/2016 được lập thành văn bản, hợp đồng được chứng thực tại Văn phòng Công chứng Vĩnh Thạnh, có chữ ký, chữ viết ghi họ

tên và dấu tay điểm chỉ của các bên tham gia giao kết hợp đồng; các bên tham gia giao kết hợp đồng đều có đủ năng lực hành vi dân sự; nội dung thỏa thuận vay có số tiền vay, thời hạn vay, các bên giao kết hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật. Từ đó, xác định Hợp đồng vay giữa các bên về hình thức, điều kiện, nội dung hợp đồng phù hợp với các điều 122, 124, Điều 401, Điều 402, Điều 471 Bộ luật Dân sự 2005. Hợp đồng vay có hiệu lực pháp luật nên các bên tham gia giao kết buộc phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Mặt khác, lời khai của nguyên đơn được bị đơn thừa nhận. Vì vậy, về tình tiết bị đơn nợ có vay tiền của nguyên đơn là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Từ những tình tiết và sự kiện nêu trên, có đủ cơ sở để xác định việc bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 60.000.000đ là có thật. Đến hạn thanh toán nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005: “...1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn....”. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc bà Đ phải thanh toán số tiền nợ gốc 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về ý kiến của bị đơn về việc có thanh toán lãi cho nguyên đơn: Bị đơn cho rằng khi vay thỏa thuận miệng lãi 04%/tháng và đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi của 12 (mười hai) tháng, mỗi tháng 2.400.000đ, mỗi lần thanh toán đều có lập biên nhận. Tuy nhiên, về thời gian, địa điểm, số tiền lãi đã thanh toán nguyên đơn không thể xác định, việc thanh toán lãi không có người làm chứng. Lời khai này của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận. Quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, tính đến trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mặc dù đã được Tòa án đã ấn định thời gian yêu cầu bị đơn giao nộp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc có thanh toán lãi nhưng đến hết thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm, bị đơn vẫn không giao nộp tài liệu, chứng cứ. Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định bị đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình.

[8] Quá trình thỏa thuận vay, bị đơn có giao cho nguyên đơn giữ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BE 743636, số vào sổ CH00939 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ cấp ngày 16/02/2012 cho bà Lê Thị Đ. Đây là giấy tờ chứng minh quyền tài sản của bị đơn, thuộc sở hữu của bị đơn, mặt khác bị đơn chỉ đưa cho nguyên đơn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, không thỏa thuận thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán, không đăng ký giao dịch bảo đảm. Vì vậy, căn cứ Điều 163; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 115 Bộ luật dân sự năm 2015, cần buộc nguyên đơn phải có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (quyền tài sản) cho bị đơn.

[9] Về án phí: Bà Đ là người cao tuổi, thuộc diện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà Đ không có đơn đề nghị và không nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo để được xem xét. Vì vậy, không có căn cứ để miễn án phí cho

bà Đ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bà Đ vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, số tiền án phí bị đơn phải chịu là 3.000.000đ (60.000.000 x 5%) (Ba triệu đồng).

[11] Lời phát biểu của kiểm sát viên về phần thủ tục tố tụng cũng như đề xuất nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 92; khoản 1, khoản 4 Điều 96; Điều 147; Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 122, 124; Điều 163; Điều 256; Điều 401; Điều 402; Điều 471; Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005;

- Các điều 115, 357, 468, 429; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Mộng T, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bà Lê Thị Đ.

1.1. Buộc bà Lê Thị Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông Cao Mộng T số tiền nợ là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

1.2. Buộc ông Cao Mộng T có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị Đ 01 (một) Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BE 743636, số vào sổ CH00939 do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ cấp ngày 16/02/2012.

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm trả thì phải chịu lãi suất chậm trả, tính trên số nợ gốc theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

2.1. Bà Lê Thị Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

2.2 Hoàn trả cho ông Cao Mộng T số tiền tạm ứng án phí 1.680.000 đồng (Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 009542 ngày 08.12.2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Cao Mộng T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án. Bà Lê Thị Đ vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa án tổng đạt hợp lệ bản án hoặc trích sao án, để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND TP Cần Thơ;
- VKS huyện Vĩnh Thạnh;
- Chi THA dân sự huyện Vĩnh Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Cẩm Phường